TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/HN-ST
Ngày: 09 - 01 - 2026.
"V/v tranh chấp **x**in ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

- Các Hội thẩm nhân dân**: 1/ Ông Trần Hoàng Hân**

2/ Bà Đoàn Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Tuấn** - Cán bộ Tòa án nhân dân Khu vực 1 - An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lý Minh Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026. Tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 239/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025, về việc "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 80/2025/QĐST-HN ngày 24 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/10/1989 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 60 đường Lâm Thị Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh ngày 20/08/1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 60 đường Lâm Thị Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/09/2025; trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị T và anh T1 tự nguyện tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán năm 2009, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là

phường Rạch Giá, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 11/06/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở gia đình chồng tại nhà chồng ở huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2019 thì vợ chồng về sống cùng cha mẹ ruột chị T tại Số 60 đường Lâm Thị Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Thời gian đâu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau khoảng năm 2021 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng sống ly thân đến nay.

Lý do yêu cầu xin ly hôn: Do bất đồng quan điểm trong tình cảm vợ chồng. Chị Chi có quen với người đàn ông khác bên ngoài nên dẫn đến tình cảm gia đình rạn nứt, mặc dù đã được hai bên gia đình hoà giải hàn gắn nhưng không thành. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh T1 không thể tiếp tục sống chung mục đích hôn nhân không đạt nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 24/01/2011 và Trần Tuấn K, sinh ngày 11/09/2020, chị T yêu cầu được nuôi 02 người con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, anh T1 không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng anh Trần Văn T1 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con chung của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1; Về con chung: Giao 02 người con chung tên Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 24/01/2011 và Trần Tuấn K, sinh ngày 11/09/2020 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Về cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét; Tài sản chung, nợ chung: Chị

T xác định không yêu cầu nên không xem xét; Về án phí hôn nhân và gia đình đề nghị buộc nguyên đơn chị T phải nộp 300.000 đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa cũng như phát biểu của đại diện Viên Kiểm sát nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn anh Trần Văn T1 và anh T1 là bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại phường Rạch Giá, tỉnh An Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn T1 không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T tại Tòa án. Tuy nhiên, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tống đạt hợp lệ các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng anh T1 cố tình tránh mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt anh T1.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện; có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là phường Rạch Giá, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 11/06/2010 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh T1 không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẻ, chị T xác định sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến khoảng giữa năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân đến nay. Do bất đồng quan điểm trong tình cảm vợ chồng từ đó dẫn đến hay cải vã. Mặc dù vợ chồng anh chị đã cố gắng khắc phục nhưng không được. Trong khoảng thời gian ly thân vợ chồng chị T và anh T1 không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự*

phản đối đó”. Anh T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của chị T cũng như chứng cứ do chị T cung cấp.

Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T1 là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T1.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng chung sống 02 người con chung tên Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 24/01/2011 và Trần Tuấn K, sinh ngày 11/09/2020. Chị T yêu cầu được nuôi 02 người con chung. Xét yêu cầu nuôi con của chị T và theo nguyện vọng của cháu Lan A mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (chị T) nếu cha mẹ ly hôn (được thể hiện tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày 07/11/2025), còn cháu Kiệt hiện nay vẫn còn nhỏ, cần có sự quan tâm chăm sóc từ người mẹ. Do đó, theo nguyện vọng của chị T cũng như mong muốn của cháu Lan A và để không thay đổi môi trường sống làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của cháu Kiệt và cháu Lan A nên xét thấy giao cháu Lan A và cháu Kiệt cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Anh T1 không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh T1 có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1, tỉnh An Giang là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 24/01/2011 và Trần Tuấn K, sinh ngày 11/09/2020 cho đến tuổi trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Anh Trần Văn T1 có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng),* chị T được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003970 ngày 13/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Trần T T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Thùy Linh

*** Nơi nhận :**
- TAND tỉnh An Giang
- VKSND Khu vực 1-An Giang
- THA DS tỉnh An Giang
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn UBND phường Vĩnh Thông –KG. (nay là phường Vĩnh Thông – An Giang);
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.